

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2023/DS -ST

Ngày: 06-6-2023

*V/v tranh chấp liên quan đến tài sản
bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định
của pháp luật về thi hành án dân sự*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà **Nguyễn Thị Bé Ngoan**.

2/ Bà **Trần Thị Kim Đồng**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Ngọc Yên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 213/2021/TLST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2021, về việc “*Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Chị **Trần Bích T**, sinh năm 1975. (có mặt)

1.2. Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1963. (có mặt)

1.3. Ông **Võ Văn H**, sinh năm 1967. (có mặt)

1.4. Chị **Trần Thị Ngọc N**, sinh năm 1977. (có mặt)

1.5. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1963. (có mặt)

1.6. Bà **Dương Thị Thu T**, sinh năm 1957. (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1966. (có mặt)

2.2. Bà **Nguyễn Thị Kim A**, sinh năm 1966. (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1989. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Số A, đường P, khu vực B, phường N, thị xã N, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Anh **Nguyễn Văn Chọn**, sinh năm 1993. (vắng mặt)

3.3. Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1996. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3.4. **Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long.**

Người đại diện hợp pháp của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T: Ông **Nguyễn Hoàng V** – Chức vụ: Chấp hành viên. Là đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 09/5/2023. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 30/3/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn chị Trần Bích T, bà Nguyễn Thị M, ông Võ Văn H, chị Trần Thị Ngọc N, ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị Thu T cùng trình bày:

Trước đây các ông bà có làm đơn khởi kiện ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim A để yêu cầu ông H, bà Kim A trả cho các ông, bà số tiền tổng cộng 1.789.330.000đ được Toà án nhân dân huyện Trà Ôn thụ lý giải quyết bằng quyết định số 145/2019/QĐST-DS ngày 23/10/2019; quyết định số 144/2019/QĐST-DS ngày 23/10/2019; quyết định số 154/2019/QĐST-DS ngày 07/11/2019; quyết định số 155/2019/QĐST-DS ngày 07/11/2019; quyết định số 156/2019/QĐST-DS ngày 07/11/2019; quyết định số 39/2020/QĐST-DS ngày 10/3/2020; quyết định số 46/2020/QĐST-DS ngày 19/3/2020; quyết định số 45/2020/QĐST-DS ngày 19/3/2020; quyết định số 121/2020/QĐST-DS ngày 17/8/2020; quyết định số 122/2020/QĐST-DS ngày 17/3/2020; quyết định số 123/2020/QĐST-DS ngày 10/3/2020; quyết định số 124/2019/QĐST-DS ngày 17/3/2020; quyết định số 125/2019/QĐST-DS ngày 17/3/2020.

Sau khi quyết định có hiệu lực pháp luật các ông bà làm đơn yêu cầu thi hành án để yêu cầu ông H, bà Kim A trả số tiền 1.789.330.000đ nhưng ông H, bà Kim A không trả với lý do là hiện tại gia đình không đủ điều kiện để thi hành án, theo các ông bà hiện tại gia đình ông H, bà Kim A có thửa đất 194, tờ bản đồ 28, diện tích 2.185,6m², mục đích sử dụng đất ở, tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A ngày 27/7/2012. Nay các ông bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa 194, xác

định đây là tài sản chung của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A để thi hành án trả nợ cho các ông bà.

Tại bản tự khai ngày 04/10/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A cùng trình bày: Phần đất thửa 194, tờ bản đồ 28, diện tích 2.185,6m² loại đất ở và trồng cây lâu năm (Theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 1.911,7m², trong đó đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 1.611,7m²), tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long nguồn gốc là do ông bà nhận chuyển nhượng từ ông Lê Văn M vào năm 1994, đến năm 2012 đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông bà thống nhất chia phần đất thửa 194 ra làm 05 phần bằng nhau, để lại 03 phần cho 03 người con của ông bà là anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn C và anh Nguyễn Văn T, còn lại 02 phần là tài sản của ông bà thì ông bà đồng ý giao cho cơ quan Thi hành án kê biên thi hành án cho các nguyên đơn. Bởi trước đây ông bà đã bán một phần đất ruộng diện tích 11.784,3m² để trả cho các nguyên đơn một phần nợ trước đây rồi, phần đất này đã được thi hành án kê biên xong.

Tại đơn yêu cầu độc lập các ngày 12/10/2021, ngày 03/11/2021 và ngày 08/11/2021, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn C và anh Nguyễn Văn T cùng trình bày: Cha mẹ các anh là ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A là bị đơn trong vụ án tranh chấp hui đã được Tòa án giải quyết có hiệu lực pháp luật và được Cơ quan Thi hành án dân sự huyện kê biên tài sản. Phần đất thửa 194, tờ bản đồ 28, diện tích 2.185,6m² loại đất ở và trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long là tài sản chung của cha mẹ và 03 người con là Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn C và Nguyễn Văn T. Anh D, anh C, anh T yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung của hộ gia đình chia làm 05 phần, các anh xin hưởng mỗi người một phần diện tích 437,12m² ở thửa 194 để xây dựng nhà ở do hiện nay cha mẹ của các anh không còn phần đất nào khác.

Tại văn bản (Biên bản hoà giải) ngày 10/5/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện Chi cục Thi hành án dân sự huyện T trình bày: Phần đất thửa 194, tờ bản đồ 28, diện tích 2.185,6m², mục đích sử dụng đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 1.885,6m² (Theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 1.911,7m², trong đó đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 1.611,7m²), tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long hiện Chi Cục thi hành án chưa kê biên đối với thửa đất này. Tuy nhiên Chi cục Thi hành án dân sự huyện T có thông báo cho những người được thi hành án, người phải thi hành án và các thành viên trong hộ của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A để thực hiện quyền yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản thi hành án. Nên Chi Cục thi hành án không có ý kiến đối với yêu cầu của các nguyên đơn. Đây là quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A nên xác định là tài sản của ông H và bà Kim A. Còn đối với công sức đóng góp của các thành viên trong hộ thì do Toà án quyết định, Chi cục Thi hành án dân sự huyện T không có ý kiến.

Các đương sự thống nhất kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Trà Ôn và kết quả định giá của Hội đồng định giá huyện Trà Ôn.

Các chứng cứ mà các bên giao nộp và các chứng cứ do Toà án thu thập đã được tiếp cận, công khai chứng cứ. Các bên không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn C có đơn yêu cầu độc lập và nộp tạm ứng án phí, riêng anh Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu độc lập nhưng không nộp tạm ứng án phí; anh D, anh T, anh C có đơn xin vắng mặt tham gia phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, không tham gia hòa giải, phiên họp theo giấy triệu tập của Tòa án là chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 212, 213 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 74 Luật thi hành án dân sự; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2, 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Đề nghị:

Chấp phần toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn chị Trần Bích T, bà Nguyễn Thị M, ông Võ Văn H, chị Trần Thị Ngọc N, ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị Thu T.

Công nhận quyền sử dụng đất thửa 194, tờ bản đồ 28, diện tích 2.185,6m² (Theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 1.911,7m², trong đó đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 1.611,7m²), tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A ngày 27/7/2012 là tài sản chung của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn C về việc mỗi người yêu cầu hưởng diện tích 437,12m² thuộc thửa 194, tờ bản đồ 28, diện tích 2.185,6m² do Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A ngày 27/7/2012.

Chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A nộp 8.078.000đ. Số tiền này ông Võ Văn H đã nộp tạm ứng nên buộc ông H và bà Kim A trả lại ông H.

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A nộp 300.000đ; buộc anh Nguyễn Văn D nộp 300.000đ, khấu trừ số tiền anh D đã nộp tạm ứng 775.000đ, còn lại 475.000đ trả lại anh D; buộc anh Nguyễn Văn C nộp 300.000đ, khấu trừ số tiền anh C đã nộp tạm ứng 775.000đ, còn lại 475.000đ trả lại anh C. Trả lại nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, chị Trần Thị Ngọc N và chị Trần Bích T số tiền tạm ứng án phí đã nộp mỗi người là 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A có địa chỉ cư trú ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long yêu cầu xác định thửa đất số 194, tờ bản đồ 28 là tài sản chung của ông H và bà Kim A. Do đó quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự*”, nên theo quy định tại khoản 12 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn C và anh Nguyễn Văn T có đơn xin vắng mặt ngày 01/6/2023. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh D, anh C và anh T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của các nguyên đơn chị Trần Bích T, bà Nguyễn Thị M, ông Võ Văn H, chị Trần Thị Ngọc N, ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị Thu T yêu cầu Tòa án xác định phần đất thửa 194, tờ bản đồ 28, diện tích 2.185,6m², mục đích sử dụng đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 1.885,6m² (Theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 1.911,7m², trong đó đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 1.611,7m²), đất tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim A ngày 27/7/2012 là tài sản chung của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A để thi hành án trả nợ cho các nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ:

Phần đất thửa 194, tờ bản đồ 28, diện tích 2.185,6m² (Theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 1.911,7m²) có nguồn gốc là ông H và bà Kim A nhận

chuyển nhượng từ ông Lê Văn M vào năm 1994, đến tháng 11 năm 2004 được Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số thửa 263, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.370m^2 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn H, đến ngày 27/7/2012 cấp đổi lại theo chương trình Vlap đứng tên hộ ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A. Theo hồ sơ cấp đất, cụ thể là đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất được duyệt ngày 28/9/2004 tại phần kê khai của người sử dụng đất thì tên người sử dụng đất của hộ gia đình ông Nguyễn Văn H có 02 thành viên là ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A, ngoài ra không có thành viên nào khác có tên trong phần kê khai nguồn gốc đất. Đồng thời, tại thời điểm ông H nhận chuyển nhượng đất năm 1994 người con lớn nhất của ông H là anh Nguyễn Văn D chỉ được 05 tuổi, anh Nguyễn Văn C được 01 tuổi, anh Nguyễn Văn T chưa ra đời nên các anh D, anh C và anh T không có công sức đóng góp, cùng nhau tạo lập nên giá trị tài sản, mặc dù tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 2004 hộ khẩu có tên anh D, anh C, anh T nhưng hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Nguyễn Văn H đối với thửa 194 tại phần kê khai của người sử dụng đất chỉ có 02 thành viên là ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A, ngoài ra không có thành viên nào khác.

Theo khoản 1 Điều 212 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về sở hữu chung của các thành viên gia đình “Tài sản của các thành viên gia đình cùng sống chung gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản được xác lập quyền sở hữu theo quy định của bộ luật này và luật khác có liên quan”. Như vậy có căn cứ xác định phần đất thửa 194, tờ bản đồ 28, diện tích $2.185,6\text{m}^2$, mục đích sử dụng đất ở 300m^2 , đất trồng cây lâu năm $1.885,6\text{m}^2$ (Theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích $1.911,7\text{m}^2$, trong đó đất ở 300m^2 , đất trồng cây lâu năm $1.611,7\text{m}^2$), tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim A ngày 27/7/2012 là tài sản chung của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A.

Tài sản trên đất gồm 01 căn nhà tiền chế các bên không yêu cầu định giá và cây trồng gồm có 29 cây dừa từ 05 đến 25 năm tuổi, 55 cây cau từ 05 đến 25 năm tuổi, 03 cây xoài nhỏ hơn 03 năm tuổi, dừa nước 28m^2 cao dưới 5m các đương sự không yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

[2.2] Xét yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn D và anh Nguyễn Văn C yêu cầu xác định phần đất thửa 194, tờ bản đồ 28, diện tích $2.185,6\text{m}^2$ loại đất ở và trồng cây lâu năm (Theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích $1.911,7\text{m}^2$, trong đó đất ở 300m^2 , đất trồng cây lâu năm $1.611,7\text{m}^2$), đất tọa lạc tại ấp Đục Đông, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long là tài sản chung của hộ gia đình và yêu cầu chia ra làm 05 phần, anh D, anh C mỗi người xin hưởng 01 phần diện tích $437,12\text{m}^2$ để xây dựng nhà ở là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ: Như đã nhận định trên, phần đất thửa 194 là tài sản chung của ông H và bà Kim A, không phải là tài sản của anh D và anh C. Vì tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ có ông H và bà Kim A kê khai đăng ký cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất và tại thời điểm này anh D và anh C không có đóng góp hoặc tạo lập nên phần đất này mà do ông H và bà Kim A nhận chuyển nhượng từ ông Lê Văn Mới vào năm 1994. Căn cứ vào khoản 1 Điều 212 Bộ luật Dân sự 2015 không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh D và anh C về việc yêu cầu được hưởng một phần diện tích 437,12m².

[2.3] Xét người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu độc lập nhưng anh T không thực hiện thủ tục yêu cầu độc lập theo quy định tại Điều 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể là không nộp tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu độc lập của mình theo thông báo của Tòa án. Hội đồng xét xử không xem xét đối với yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn T.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn ông H và bà Kim A phải chịu toàn bộ án phí là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 5, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn không phải chịu án phí nên hoàn trả cho các nguyên đơn chị Trần Bích T, chị Trần Thị Ngọc N và bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Do yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn D và anh Nguyễn Văn C không được chấp nhận nên buộc anh D, anh C mỗi người phải nộp án phí là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 5, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2.5] Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng cộng 8.078.000đ, do yêu cầu của các nguyên đơn được chấp nhận nên ông H và bà Kim A phải nộp toàn bộ. Số tiền này ông H đã nộp tạm ứng nên buộc ông H, bà Kim A trả lại ông H.

[2.6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 165, 202, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 212, Điều 213 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, điểm a khoản 2 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn chị Trần Bích T, bà Nguyễn Thị M, ông Võ Văn H, chị Trần Thị Ngọc N, ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị Thu T.

Công nhận phần đất thừa 194, tờ bản đồ 28, diện tích 2.185,6m² (Theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 1.911,7m², trong đó đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 1.611,7m²), đất tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A ngày 27/7/2012 là tài sản chung của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn D và anh Nguyễn Văn C về việc mỗi người xin hưởng một phần đất diện tích 437,12m² thuộc thửa 194, tờ bản đồ 28, diện tích 2.185,6m² (Theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 1.911,7m², trong đó đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 1.611,7m²) do Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim A ngày 27/7/2012.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A có nghĩa vụ nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*).

3.2. Buộc anh Nguyễn Văn D có nghĩa vụ nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*). Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 775.000đ (*Bảy trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) anh D đã nộp theo biên lai thu số 0014142 ngày 29/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn. Hoàn trả lại cho anh D số tiền chênh lệch 475.000đ (*Bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*).

3.3. Buộc anh Nguyễn Văn C có nghĩa vụ nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*). Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) anh C đã nộp theo biên lai thu số 0014103 ngày 10/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn. Hoàn trả lại cho anh D số tiền chênh lệch 475.000đ (*Bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*).

3.4. Hoàn trả chị Trần Bích T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0017076 ngày 09 tháng 7 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

3.5. Hoàn trả chị Trần Thị Ngọc N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0017066 ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

3.6. Hoàn trả bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0017069 ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

4. Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim A có nghĩa vụ nộp 8.078.000đ (*Tám triệu không trăm bảy mươi tám ngàn đồng*) để hoàn trả cho ông Võ Văn H.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- Chi cục THADS huyện Trà Ôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy An